

Đi Học trong Vùng Kháng Chiến ở Liên Khu Bắc Việt

(Chương 3 của cuốn “Quê Hương Niềm Đau và Nỗi Nhớ”)

Tác Giả: Huy Vũ

Trường Sơ Cấp làng tôi bị đóng cửa ngay sau ngày Nhật đảo chánh Pháp, 09-03-1945. Ít ngày sau đó, chính phủ Trần Trọng Kim được thành lập. Dân làng tôi hy vọng cụ Trần sẽ cho mở cửa lại vào những ngày sắp tới. Nhưng các biến cố quan trọng của đất nước lại dồn dập xảy đến, khiến cho việc mở cửa lại trường làng tôi bị chìm vào quên lãng.

Biến cố đầu tiên là nạn đói khủng khiếp năm Ất Dậu, 1945. Những người khách không mời, quần áo không đến nổi rách rưới lắm, nhưng thân hình gầy như que củi, không biết từ đâu tới tấp kéo đến làng tôi để xin ăn.



Một ngôi trường làng dưới thời Pháp thuộc

Sáng sáng, ít nhất cũng có vài ba người chết nằm ngay bên thềm đình, hay trong nhà lồng chợ, hoặc trước cửa ngôi trường học.

Nạn đói vừa lắng xuống, thì nạn lụt lại ập đến. Nước sông Hồng dâng cao chưa từng có, khiến nhiều khúc đê bị vỡ, nước tràn ngập quê tôi. Hàng ngàn ngôi nhà, và hàng vạn mẫu lúa mùa bị nhận chìm trong biển nước đỏ ngầu. Hy vọng mở cửa lại trường sơ cấp làng tôi lại một lần nữa bị dòng nước lũ cuốn ra biển Đông.

Nước chưa kịp rút, thì Việt Minh lại nổi lên cướp chính quyền. Tỉnh Phú Thọ(1) của tôi được coi là quê hương của Việt Nam Quốc Dân Đảng, nên họ cũng vùng lên nắm

chính quyền tại một số làng và một số thị trấn. Thế là một cuộc đụng độ đẫm máu giữa đôi bên bùng nổ. Sự hận thù giữa Quốc Gia và Cộng Sản không còn là những tiếng chửi rủa qua lại nữa, mà được cụ thể hoá bằng những xác chết trôi lềnh bềnh trên mặt sông. Nhìn những xác chết trôi ấy, người ta không thể phân biệt được xác nào là Việt Minh, xác nào là Quốc Dân Đảng, và xác nào là thường dân vô tội... Song có một điều chắc chắn, mà không một ai có thể chối cãi được là, các xác chết ấy đều là con Rồng cháu Tiên cả.

Trong khi “Đoàn quân Việt Minh đi chung lòng cứu quốc”(1) vẫn chưa đứng vững được trong lòng người dân Việt, thì “Đoàn Quân Tàu Ô đi sao mà ốm thế”(1) của cụ Tưởng Giới Thạch từ Trung Quốc lại tràn vào để tước khi giới quân đội Phù Tang. Đó là một đoàn quân ô hợp, tới làng nào cũng xông vào nhà dân xách nhiễu và cướp giết. Những biến cố cứ tiếp tục dồn dập như thế, khiến đời sống dân chúng vùng quê tôi hết sức khốn đốn. Dân làng hầu như không thể an cư thì làm sao có thể lạc nghiệp được, còn nói chi đến việc mở cửa lại trường học cho bọn con nít chúng tôi.

Ngay trong lúc còn đang nhiều nường ấy, nhờ nắm được chính quyền Việt Minh đã cho thực thi chính sách “trăm năm trồng người” của ông Hồ. Thế là bọn con nít chúng tôi, có đũa đũa đêm đêm vẫn còn đái dầm, được gom vào một tổ chức được gọi là “Nhi Đồng Cứu Quốc”. Ngôi trường sơ cấp làng tôi được mở cửa lại, nhưng không phải để bọn trẻ con chúng tôi tiếp tục học:

*Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho trọn chữ hiếu mới là đạo con.*

mà là để học:

*Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Bác Hồ hơn cả mẹ cha
Mênh mông trời biển, bao la biển trời.*

và học hát:

*Ai yêu bác Hồ Chí Minh hơn chúng em nhi đồng
Bác chúng em đáng cao người thanh thanh..*

Chúng tôi còn được dạy là phải kính trọng và tôn vinh một ông có vẻ hiền lành với bộ mặt mập ú như lợn y, ở mãi tận bên Tàu, Chủ tịch Mao Trạch Đông vĩ đại và cũng học hát:

*Đông phương hồng có mặt trời lên
Trung Hoa chúng ta có Mao Trạch Đông..*

Đồng thời chúng tôi cũng được dạy phải yêu thương và tôn kính một ông khác nữa, tên là Stalin, có bộ râu xồm xoàm trông rất dữ tợn, ở mãi tận Liên Xô. Khi ông ta còn sống và cầm đầu thế giới cộng sản, nhà thơ Chế Lan Viên đã ca tụng ông ta như là một người yêu chuộng hòa bình nhất thế giới:

*Có một người đêm khuya không ngủ
Thức canh cho thế giới hòa bình..*

Khi Stalin chết đột ngột, nước mắt nhà thơ Chế Lan Viên lại tuôn ra xối xả:

*Vạt áo nhân dân thấm đầy nước mắt
Thế giới không cha nặng tiếng thở dài..*

Còn nhà thi hào đại bồi bút Tố Hữu, khi được tin Stalin chết chẳng những đã làm thơ khóc lóc thảm thiết, mà còn căn dặn bọn con nít chúng tôi phải trọn đời nhớ ơn ông nữa:

*Ơn này nhớ để hai vai
Một vai ơn Bác một vai ơn người
Con còn bé dại con ơi
Mai sau khôn lớn trọn đời nhớ ông*

Thật tình mà nói, đứng về một phương diện nào đó, Đảng và Bác đã thành công lớn trong việc giáo dục nhồi sọ bọn con nít chúng tôi. Bất cứ lúc nào, bất cứ chỗ nào, hễ há miệng ra là chúng tôi hát: “Ai yêu bác Hồ Chí Minh hơn chúng em nhi đồng...” Hình ảnh cha mẹ thân yêu cứ mờ nhạt dần đi, và hình ảnh bác Hồ cứ càng ngày càng đậm nét hơn lên. Chúng tôi thật sự chưa bao giờ nhìn thấy ông Hồ bằng xương, bằng thịt cả, mà chỉ thấy qua những tấm hình to tướng treo ở những nơi trang trọng nhất trong trụ sở của Ủy Ban Nhân Dân Xã hay trong nhà của cán bộ, hoặc tưởng tượng qua câu hát:

*Bác chúng em nước da nâu vì sương gió
Bác chúng em mắt như sao, râu hơi dài..”*

Chúng tôi cũng chưa bao giờ nhận được chiếc kẹo hay cái bánh thật sự nào của Bác cả. Song còn “kẹo giấy” và “bánh vẽ” thì dường như trong bất cứ bức thư nào gửi cho các cháu nhi đồng qua báo chí cũng đều có cả, đến nỗi ăn không bao giờ hết. Trong đầu óc non nớt chúng tôi luôn luôn mơ ước được cầm tay Bác, và nếu được bác quàng chiếc khăn đỏ vào cổ thì sung sướng biết chừng nào. Có đứa còn ước mơ được vuốt chòm râu thưa thưa của Bác để kiểm một vài sợi rơi rụng, cất thật kỹ làm bùa hộ mạng.

Vào những ngày đầu Cách Mạng Tháng Tám, đối với bọn con nít chúng tôi, ông Hồ như một “Cây Đại Thụ” cao ngất trời xanh, toả bóng dợp trời mát rượi cho tất cả cháu nhi đồng giữa những buổi trưa hè nóng nực. Chúng tôi thường nghĩ, dường như bác không phải là con người phàm tục, mà là một vị thánh nhân. Mỗi lời nói, mỗi bước chân đi, mỗi cử động đứng ngồi của Bác đều được chúng tôi trân quý. Bác nói ra điều gì đều là chân lý cả. Bác dạy điều nào là chúng tôi răm rắp nghe theo mà không cần phải đắn đo suy nghĩ gì cả. Giả thử Bác có xúi bọn nhi đồng chúng tôi ăn cứt gà sấp đi nữa, chắc không có đứa nào dám từ chối. Chiều chiều chúng tôi vác súng gỗ, đeo gươm cây vừa đi vừa hát trên con đê chạy dọc theo bia làng:

*Một hai ta đi một hai
Liều thân cho nòi giống*

*Việt Nam mau giải phóng
Tiến lên, tiến lên quân hồng
Nhà ta không cần lo
Đời ta không cần tiếc..*

Dưới những gốc cây bàng rợp bóng mát trong sân trường, cán bộ phụ trách thiếu nhi dạy chúng tôi tập cơ bản thao diễn quân sự, tập bò, tập bắn bằng súng gỗ, tập chém bằng gươm cây, và tập “phanh thầy uống máu quân thù”.

Cho tới tháng 12 năm 1946, khi “Bác Hồ Kính Yêu” của các cháu nhi đồng bị thực dân Pháp “đá” ra khỏi thủ đô Hà Nội, việc cho mở cửa lại các trường học ở vùng quê tôi lại một lần nữa được Bác Hồ mang vào chiến khu, trong vùng rừng núi âm u, thuộc tỉnh Thái Nguyên và Tuyên Quang.

Sau khi đã làm chủ thủ đô Hà Nội, quân đội Pháp đã từng bước, từng bước nhanh chóng tiến chiếm Sơn Tây, Trung Hà và toàn bộ khu vực rộng lớn ở hữu ngạn sông Hồng và sông Đà, rồi vượt sông Đà tiến chiếm Hưng Hoá, Thác Giềnh v.v.. Một vùng rộng lớn cực nam của huyện Lâm Thao gồm nhiều làng, trong đó có làng tôi, trở thành tiền tuyến đối diện với các đồn binh của Pháp phía bên kia sông bao quanh. Các cuộc hành quân táo thanh vượt sông sang vùng quê tôi đã thường xuyên xảy ra. Những vụ pháo kích bằng súng cối đủ loại, hoặc đại bác 105 hay 155 ly có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Những chiếc phi cơ thám thính L19, mà dân quê vùng tôi gọi là máy bay “chuồn chuồn” và oanh tạc cơ AD6 hầu như không bao giờ vắng bóng trên vùng trời quê tôi.

Trong tình trạng chiến tranh khốc liệt như thế, việc mở cửa lại trường học ở làng tôi, dường như không còn ai nhắc nhở đến nữa. Mãi cho đến tháng 10 năm 1950, khi chiến dịch Cao Bắc Lạng được mở, và hệ thống đồn bót của quân đội viễn chinh Pháp dọc theo quốc lộ 4 bị tiêu diệt hoàn toàn, hàng ngàn tù binh bị bắt, trong đó có hai viên đại tá Lepart và Charton. Sự thất bại ở Cao Bắc Lạng đã làm cho một số đồn bót của Pháp trong vùng cực nam của tỉnh Phú Thọ đã tự động tháo chạy và co cụm lại để củng cố hành lang phía bên kia sông Hồng thuộc tỉnh Sơn Tây. Cho tới lúc này, người ta mới nghĩ đến việc cho mở cửa lại các trường học ở quê tôi. Vào thời gian ấy, chương trình phổ thông trong vùng kháng chiến, thay vì 12 năm, được rút ngắn lại còn có 9 năm và được chia ra thành 3 cấp. Trường Phổ Thông cấp I, từ lớp 1 tới lớp 4. Trường Phổ Thông cấp II, từ lớp 5 tới lớp 7. Trường Phổ Thông cấp III, từ lớp 8 tới lớp 9. Tiêu chuẩn của Ty Giáo Dục đề ra là, một hay nhiều xã phải có một trường cấp I; mỗi huyện phải có một trường cấp II và mỗi tỉnh phải có một trường cấp III.

Trường cấp I xã Hùng Tiến của tôi, cùng với những xã kế cận khác như, Việt Tiến, Việt Cường, Xứ Nhu, Lê Tính v.v.., tuy cũng được mở cửa lại vào dịp này, nhưng vì không có đủ giáo viên, nên chỉ mở đến lớp II và lớp III mà thôi. Học sinh nào muốn học các lớp cao hơn, phải tìm đến các trường cấp I ở các xã khác. Trường cấp I duy nhất có lớp 4 gần làng tôi là trường Dục Mỹ. Làng Dục Mỹ nằm sâu trong vùng đồng trũng. Phía trước, là một cánh đồng rộng lớn, trải dài ra tận các làng nằm dọc theo bờ sông Hồng. Phía sau, là một số thôn ấp rải rác trong một vùng đồi núi trũng điệp. Nhờ địa thế thuận lợi, lớp IV trường cấp I Dục Mỹ đã thu hút được khá đông học sinh đến từ nhiều xã trong vùng.

Lớp học thường bắt đầu vào 6 giờ chiều, khi máy bay của Pháp không còn khả năng hoạt động nữa, và kéo dài tới 11 hay 12 giờ đêm. Từ làng tôi, làng Bản Nguyên, tới làng Dục Mỹ, nếu tính theo đường chim bay chỉ độ 5 hay 6 cây số là cùng, song không thể đi tắt được, mà phải đi vòng cung qua những cánh đồng và đặc biệt phải đi xuyên qua một làng rộng lớn gồm 5 thôn hợp lại, gọi là Ngũ Xã, tức làng Thạch Cáp hay xã Việt Tiến. Vào mùa khô, đường tuy xa đến 9 hay 10 cây số, song việc đi lại còn tương đối dễ dàng. Nhưng vào mùa mưa, những lối đi trong làng Ngũ Xã lầy lội khủng khiếp, nhiều đoạn bùn lầy lên đến đầu gối. Sau những trận mưa lớn, có những khúc đường ngập nước khá sâu đến nỗi chúng tôi phải “thoát y vũ” để lội qua hầu giữ cho quần áo không bị ướt khi bước vào lớp học. Lúc đi, mặt trời mới gác non đoài, nên không gặp khó khăn nào. Song lúc trở về, trời đã nửa khuya, các lối mòn quanh co trong làng Thạch Cáp bị cây cối che phủ tối đen như mực, nên phải mò mẫm từng bước. Mỗi bước tới, người đi có cảm tưởng như đang bước sâu vào cối u tịch. Đôi khi về tới nhà, chưa kịp rửa chân, đã nghe thấy tiếng gà gọi sáng trở lên từ một ngôi nhà nào đó trong làng.

Lớp 4 trường Dục Mỹ được đặt trong gian tiền đường của ngôi đình làng này, và đã khai giảng cả tháng trời trước khi, tôi nhập học. Buổi tối đầu tiên bước vào lớp học tôi thấy các học sinh đến trước đã ngồi gần kín các

dây bàn ghế. Trước mặt mỗi học sinh là một đĩa đèn dầu. Tim đèn là một cọng bấc nhỏ, nhô lên khỏi mép chiếc đĩa đầy dầu (1) đang cháy leo lét. Đây là một loại đèn, có từ thời kỳ đồ đá hay đồ đồng, hoặc là vào thời kỳ vua Hùng dựng nước, đã có một thời gần như biến mất, nay được lôi ra dùng lại. Bên cạnh tấm bảng đen, cũng có một chiếc đèn tương tự, song lớn hơn và tương đối sáng hơn. Tôi và một vài học sinh khác có được một loại đèn “văn minh” hơn đó là đèn Hoa Kỳ thắp bằng dầu Tây. Vì phải mang đi mang về mỗi ngày hàng chục cây số, nên trong bình chứa dầu chúng tôi nhét đầy bông gòn cho dầu hồi không bị sóng sánh tràn ra ngoài.

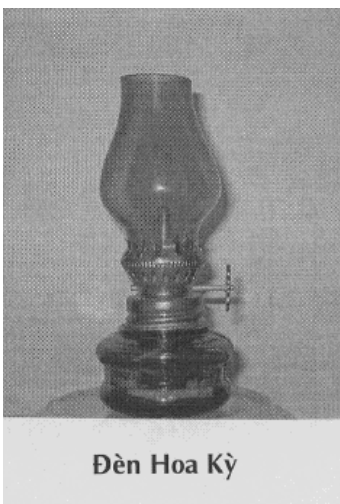
Vì “xếp bút nghiên theo việc chăn trâu” khá lâu, nên ngày đầu bước vào lớp học, tôi ngỡ ngáo như Mán lạc xuống đồng bằng. Trong ánh đèn leo lét mập mờ, tôi nhìn mọi người đang đứng, ngồi lổ nhổ, với hy vọng tìm được một bộ mặt quen thuộc nào đó, nhưng chẳng có ai. Tôi cũng chưa biết mặt vị giáo viên dạy lớp này, mà chỉ biết ông ta tên là Kiều, trùng tên với nhân vật chính trong tác phẩm “Đoạn Trường Tân Thanh” của thi hào Nguyễn Du, nên cũng không rõ thầy giáo mới của tôi đã có mặt trong lớp hay chưa? Ít phút sau khi đã tìm được một chỗ ngồi ở mãi cuối lớp, tôi thấy có một người khá thấp từ bên ngoài bước vào, và thấy mọi người trong lớp vội vàng đứng lên đón chào, tôi cũng đứng theo, và nghĩ có lẽ đó là thầy Kiều. Ông ta bước ngay tới tấm bảng đen, và bắt đầu giảng bài “Khái Niệm Phân Số.”

Học lớp IV trường Dục Mỹ được vài ba tháng thì Ty Giáo Dục và Bình Dân Học Vụ tỉnh Phú Thọ bổ nhiệm thêm giáo viên về xã Hùng Tiến của tôi để mở và dạy lớp IV. Thế là các học sinh trong làng tôi và các làng kế cận, đang theo học lớp IV ở các trường khác trong vùng, kéo nhau về trường làng tôi học cho tiện. Tuy nhiên, một số ít khác, có lẽ vì không muốn đổi trường vào giữa niên học, hoặc vì chê vị giáo viên mới còn quá trẻ “thiếu kinh nghiệm” nên vẫn tiếp tục theo học trường cũ, dù phải tiếp tục đi xa vất vả. Lớp 4 mới của xã Hùng Tiến chỉ có gần 20 học sinh, cũng tiếp tục học vào ban đêm, trong một căn nhà lá khá rộng rãi của một người dân trong làng. Căn nhà này nằm giữa một vườn chuối tiêu khá rộng được bao bọc bởi hàng rào tre với một đường mương khá sâu. Nếu bị pháo kích bất ngờ, đường mương này sẽ là nơi trú ẩn cho lũ học sinh chúng tôi. Buổi học thường bắt đầu vào lúc 5 giờ chiều ngoài vườn chuối, và khi trời tối hẳn mới vào nhà thắp đèn học tiếp. Ngồi trong lớp học, đôi khi học sinh nghe



Một chiếc đèn dầu thực vật cổ xưa

thấy tiếng xé gió rùng rợn ngay trên đầu của những viên đạn đại bác 105 hay 155 ly từ đồn binh Pháp ở Trung Hà bắn yểm trợ cho các đồn binh dọc theo sông Hồng. Tiếng đạn bay làm át cả tiếng thầy giáo giảng bài. Học hành dưới những làn đạn đạo như thế được hơn bốn tháng, thì niên học kết thúc. Các học sinh lớp 4 chúng tôi lại phải “lều chõng” đi thi vào lớp 5 trường cấp II Xuân Huy.



Đèn Hoa Kỳ

Trường Phổ Thông cấp II Xuân Huy là trường cấp II duy nhất của huyện Lâm Thao, cách làng tôi khoảng gần 20 cây số đi theo con đê chạy vòng vo dọc theo sông Hồng. Tên trường được lấy theo tên mới của xã Sơn Lũng. Nghe tên Sơn Lũng, là người ta có thể hình dung gần đúng được hình thể và địa thế của xã này. Phần chính của làng Sơn Lũng còn tương đối bằng phẳng, song phần sau làng là một vùng đồi núi chập chùng. Mỗi ngọn đồi có diện tích khoảng một cây số vuông, mà chỉ có 4 hay 5 căn nhà với cây cối um tùm. Loại cây được thấy nhiều nhất trong khu đồi núi này là cây cọ, lá của nó được dùng để lợp nhà. Những căn nhà tư nhân ở nơi đây, tuy lợp bằng lá cọ, song đều khang trang và rộng rãi, nên việc đặt các lớp học tương đối thuận lợi. Duy chỉ có điều bất tiện là các ngôi nhà được cất theo lối cổ, nên nhà nào nhà nấy có quá nhiều cột. Kiếm được một chỗ ngồi trong phòng học có thể nhìn thấy toàn bộ tấm bảng đen là một điều không dễ dàng.

Từ bờ sông Hồng đi theo một con đường đất xuyên qua một cánh đồng hẹp, và làng Sơn Lũng, rồi theo những lối mòn ngoằn ngoèo dưới chân những đồi chè hay nương sơn (1) mới tới được trường Xuân Huy. Các lớp học cũng như văn phòng của trường đều đặt trong những căn nhà mượn của dân chúng.

Văn Phòng trường chỉ có vài ba cái bàn và ghế đơn sơ, và một ông thư ký bao giằn tất cả các công việc giấy tờ. Mang tiếng là văn phòng của một trường trung học cấp II duy nhất của huyện lớn, huyện Lâm Thao, mà

không có được đến một cái máy đánh chữ cộc cạch. Công văn, giấy tờ, và sổ sách đều viết bằng tay. Thẻ học sinh cũng không có mẫu in sẵn nên học sinh phải tự viết. Xấu đẹp không cần biết. Ông thư ký chỉ việc coi thấy tạm được và không có gì làm lẩn là trình ông Hiệu Trưởng ký tên, đóng dấu, rồi trao lại cho học sinh thế là xong. Khi nào có quá nhiều công việc giấy tờ, thầy Hiệu Trưởng lại kêu gọi học sinh tới văn phòng phụ giúp.

Các căn nhà được mượn làm lớp học tương đối rộng rãi. Tuy nằm trong khu vực vắng vẻ và có nhiều cây cối, nhưng vẫn học vào ban đêm, dưới những ngọn đèn leo lét. Trong vườn được đào hầm hố ngang dọc, để cho học sinh trú ẩn một khi bị máy bay oanh tạc. Dù là học vào ban đêm, nhà trường vẫn phải tổ chức canh chừng máy bay. Khi nghe tiếng keng báo động, tất cả học sinh phải lập tức tắt đèn, và phải nhanh chóng chui ra hầm trú ẩn. Mãi cho tới cuối năm 1954, khi Hiệp Định Đình Chiến Geneva có hiệu lực, chúng tôi mới được học vào ban ngày.

Đời sống của các giáo sư trường Xuân Huy trong thời gian kháng chiến rất kham khổ. Lương tháng là phiếu gạo của Ty Giáo Dục và Bình Dân Học vụ tỉnh Phú Thọ cấp phát. Tùy theo số người trong mỗi gia đình mà số gạo lãnh được nhiều hay ít. Mỗi đầu người lớn được 18 kilô, trẻ em 13 kilô gạo một tháng. Gia đình nào đông con mới được trên một tạ gạo (100 kilô). Đó là lương cơ bản, ngoài ra mỗi năm còn được cấp phiếu mua vải theo tiêu chuẩn mỗi người 4 mét. Vào dịp lễ lớn hoặc tết Nguyên Đán mới có tiêu chuẩn phụ trội mua vải ba kilô đường và vài ba kí lô thịt lợn. Vợ các giáo sư, phần đông thuộc thành phần tạch tạch sè (tiểu tư sản), ăn trắng mặc trơn, không thể đi cây thuê cước mượn được, nên không còn cách nào khác hơn là đan áo lạnh thuê cho học sinh, hay dân địa phương để kiếm thêm chút tiền còm mua mắm muối và rau cỏ. Giáo sư nào có gia đình khá giả, lâu lâu được tiếp tế còn dễ thở hơn một chút. Còn giáo sư nào chỉ trông cậy vào mấy kilô gạo của Ty Giáo Dục thì chỉ có nước “ngày hai bữa cơm rau với cà”. Có lẽ vì ăn uống quá thiếu thốn, nên hầu như không có vị giáo sư nào của trường Xuân Huy có “máu mặt” cả.

Giáo sư Tinh, dạy Pháp văn, người làng Phùng Nguyên cùng huyện Lâm Thao, vì gia đình là địa chủ và vào thời gian ấy chưa bị lôi ra đấu tố, nên ăn uống tương đối đầy đủ và được coi là người hồng hào nhất trường. Đặc biệt ông ta được gia đình mua cho một chiếc xe đạp, hiệu Sterling mới tinh, từ trong vùng Pháp kiểm soát mang ra. Sự xuất hiện của chiếc xe đạp này được coi là hiện tượng bất thường, làm xôn xao dư luận trong giới giáo sư và học sinh cũng như dân chúng trong vùng. Hầu như mọi người đều ước ao chính mắt mình được nhìn thấy, hoặc chính tay mình được sờ vào chiếc xe đạp, cho thỏa mãn sự thèm khát của thị giác cũng như xúc giác đã bị “bưng bít” trong nhiều năm trời. Vì sự hiện diện của chiếc xe đạp, mà giáo sư và học sinh đã đến nhà trọ của giáo sư Tinh để thăm ông nhiều hơn. Đến thăm, có lẽ không phải vì có cảm tình sâu xa với ông, mà chỉ vì muốn được ngắm chiếc xe mới toanh của ông thôi. Được bóp vào chiếc chuông mạ kền sáng loáng, và được nghe tiếng kêu “kính coong, kính coong” phát ra là coi như được nghe tiếng dội lại từ quá khứ xa xưa, hay tiếng vang vọng của một tương lai xa vời.

Giáo sư Định người làng Sơn Lũng, người to lớn và mũi cao trông như Tây lai, nguyên là một sĩ quan trong Quân Đội Nhân Dân, nhưng lại xuất thân từ thành phần địa chủ, nên bị cho về vườn và may mắn có chút học thức nên xin được một chân dạy học. Ông thường kể cho bọn học sinh chúng tôi nghe về thời kỳ “vàng son” của ông khi còn đi học dưới thời Pháp thuộc. Ông cho biết vào thời gian ấy việc ăn sáng với bánh Tây (bánh mì) thịt nguội, và ăn cơm tối với thịt bò bí-tết là chuyện rất thường tình. Khi nói về chuyện ăn uống xa xưa, tôi thấy “cục bươu” nơi cổ ông chuyển động lên xuống một cách liên tục. Ông cũng tâm sự với chúng tôi là, hiện tại ít khi ông được ăn no, dù là cơm độn với sắn (khoai mì) hay ngô (bắp), vì phải nhường nhịn cho các con của ông. Sau khi kể chuyện, ông không quên dặn dò bọn học sinh chúng tôi không nên nói lại chuyện này với các giáo chức khác, vì e ngại có thể bị phê bình và kiểm thảo.

Gia đình ông thư ký già, có vẻ “phong lưu” hơn các giáo sư một chút, vì ngoài số gạo lãnh hàng tháng, bà vợ đảm đang của ông còn kiếm được chút ít lợi tức từ một cái quán nhỏ dưới chân đồi, bên cạnh lối mòn dẫn đến khu trường học. Quán của gia đình ông chỉ bán mấy thứ lèo tèo nhưng rất cần thiết cho việc ăn uống và học hành của bọn học sinh chúng tôi, như bánh, kẹo, giấy, bút, mắm ruốc, nước mắm, cá khô, cà chua và dĩ nhiên không thể thiếu món rau muống ao. Nhờ cái quán nhỏ bé này mà bọn học sinh chúng tôi đỡ phải đi chợ xa tới 4 hay 5 cây số và gia đình ông thư ký già cũng kiếm được đồng ra, đồng vào. Riêng ông Hiệu Trưởng, Thẩm Trọng Toại, có lẽ vì lấy gia đình làm trọng, nên bà hiệu trưởng cứ “sản xuất” đều đều năm một hay ba năm đổi. Các cô, các cậu cứ nắm tay rủ nhau ra đời. Nhờ đông con mà ông Hiệu Trưởng lãnh được nhiều gạo nhất trường.

Mỗi khi được phụ huynh học sinh khá giả ở gần trường mời ăn giỗ, hay tiệc tùng gì đó, dù là ngày ấy còn xa song các giáo sư đã bàn tán và hỏi han lẫn nhau sôi nổi hẳn lên. Một bữa ăn giỗ hay ăn tiệc có nhiều cá thối thường được dân chúng trong vùng kháng chiến gọi là bữa ăn “lau dầu”. Một lời nói ẩn dụ, ví con người như một chiếc đồng hồ, dù đang hoạt động nhưng hàng năm vẫn phải mang ra tiệm sửa đồng hồ để cho thợ lau chùi bụi bặm và chấm dầu mỡ vào những bộ phận cần thiết, để nó có thể làm việc điều hòa suốt năm, mà không bị chết hay ngưng chạy một cách đột ngột.

Các học sinh của trường cấp II Xuân Huy, phần lớn ở các làng xã trong huyện Lâm Thao, và chỉ có một số rất ít từ trong vùng tề hay vùng Pháp tạm chiếm. Nghe nói, con trai của cụ Phạm Quỳnh, Thượng Thư Bộ Lại của triều đình nhà Nguyễn, là Phạm Giao, cũng có một thời gian ngắn học ở trường này, rồi chuyển đi trường Lương Ngọc Quyến ở Thái Nguyên. Những học sinh ở xa trường dưới 10 cây số, như ở các làng Cổ Tích, Tân Kiên, Thạch Sơn, Chu Hoá, Ngọc Thạch, Ngọc Tháp v.v.. thường đi về hàng ngày. Nếu gặp những đêm mưa to, gió lớn thì ghé nhà bạn bè ngủ nhờ hay ngủ ngay tại trường. Còn những học sinh ở những làng mạc xa hơn như làng tôi, thường phải trọ học trong những nhà người dân quanh trường. Mỗi tuần, hay hai tuần mới cuốc bộ về gia đình một lần để lấy gạo, và mắm muối. Gạo được đổ vào những bao vải, gọi là ruột tượng, buộc túm hai đầu lại, khoác chéo qua vai là có thể đi lại dễ dàng.

Đường đi từ nơi này đến nơi khác trong thời gian kháng chiến chống Pháp, không phải là những con đường bằng phẳng, thênh thang, mà là những khúc đê có nhiều ụ đất ngổn ngang, hay là những đoạn đường có nhiều hầm hố ngang dọc, hoặc là những con đường mòn gồ ghề với những chiếc cầu tre lắt lẻo gập ghềnh. Với lộ trình đi bộ trên dưới hai mươi cây số với 10 hay 20 kilô gạo trên vai cũng khá vất vả. Mỗi bữa ăn, chúng tôi góp mỗi đứa một chén gạo để nấu cơm chung. Thức ăn thường là rau muống luộc chấm tương, hay mắm ruốc pha loãng với nước cơm, hoặc cà chua hấp dầm muối. Trên mâm cơm của chúng tôi cũng có đủ ba món ăn. Một đĩa rau, một tô nước luộc rau, và một chén nước chấm. Học sinh chúng tôi tới lớp học khi trời trạng vắng tối. Chép bài và nghe giảng dưới ánh đèn dầu lù mù. Ban ngày lại chia bốn năm đứa cùng lớp, cùng trọ chung một xóm để học tổ.

Bài giảng dạy của giáo sư đều được soạn thảo dựa vào các tài liệu của ty Giáo Dục. Phần lớn những tài liệu giảng dạy được in ấn theo lối li-tô có từ thời xa xưa. Dùng những phiến đá non, viết chữ ngược bằng một loại mực dầu, rồi đổ dấm thanh lên mặt đá non. Chỉ trong một thời gian ngắn, dấm ăn mòn tất cả những chỗ mặt đá không dính dầu. Rửa sạch dấm và dầu là có được một âm bản với những chữ ngược nổi lên trên mặt phiến đá. Quét mực lên mặt những chữ ngược nổi, người ta có thể in được nhiều dương bản. Thật khó thấy một giáo sư nào có được một quyển sách giáo khoa để dạy học trò.

Học sinh phải chép hầu hết các bài học vào một hay nhiều cuốn vở khác nhau. Giấy trong những quyển vở của chúng tôi là giấy làm bằng rơm, được sản xuất từ những xưởng giấy ở địa phương. Vì xay giã không được nhuyễn, nên những sợi rơm mỏng và nhỏ vẫn còn nằm ngổn ngang trên mặt giấy. Phần lớn học sinh trung học vẫn còn dùng ngòi bút chấm vào lọ mực. Một số ít học sinh con nhà khá giả hay từ vùng tề ra học mới có được chiếc đồng đeo tay hiệu Vyle (Wyler) và cây viết máy hiệu Pake (Parker). Đặc biệt cây bút thường là đối tượng của sự “cầm nhảm” nên được bảo vệ rất kỹ lưỡng. Cây bút được đút vào chiếc túi nhỏ, đan bằng len xanh đỏ. Miệng túi có một sợi dây dài, với hai núm bông giả, dùng để cột túi bút vào khuy áo và để cây bút máy không dễ dàng đi lạc vào túi người khác. Chiếc túi bút máy Paker xanh hay đỏ ở trước ngực, đồng hồ mạ kền sáng loáng Wyler ở cổ tay là biểu hiệu của một học sinh xuất thân trong một gia đình khá giả và sang trọng.

Niên học trong vùng kháng chiến được gói gọn vào từng năm một. Có nghĩa là bắt đầu vào tháng Giêng và kết thúc vào tháng 12, mà không còn nằm chằng chằng giữa hai năm như trước kia nữa. Nghỉ hè không còn vào thời gian hoa Phượng nở, mà do sự sắp xếp và yêu cầu của chính quyền địa phương tùy theo nhu cầu thời vụ để học sinh có thể giúp đỡ gia đình trong công việc đồng áng. Nghỉ hè không có nghĩa là để cho học sinh nghỉ ngơi dưỡng sức sau những ngày học tập nhọc nhằn, mà là cơ hội đặc biệt “được” tham gia lao động và hiểu được ý nghĩa sâu xa của khẩu hiệu “Lao Động Là Vinh Quang”.

Trước khi rời trường để về quê nghỉ hè, mỗi học sinh được Hiệu Đoàn hay Ban Chấp Hành Đoàn Thanh Niên cấp cho một giấy giới thiệu để về quê trình chính quyền địa phương. Khi trở lại trường, học sinh phải nộp cho trường giấy chứng nhận của chính quyền địa phương là đã tích cực tham gia lao động, và đã hoàn tất tốt đẹp

các công tác được giao phó trong thời gian nghỉ hè. Học sinh nào được chứng nhận là trong thời gian nghỉ hè đã đạt được nhiều thành tích, thường được nhà trường tuyên dương là “Chiến Sĩ Lao Động”.

Ngoài vụ nghỉ hè, nhà trường cũng thường thể theo lời yêu cầu cả chính quyền địa phương cho học sinh nghỉ học một hay hai ngày hoặc nhiều hơn nữa để trực tiếp tham gia các công tác có tính chất khẩn thiết tại địa phương, như đắp đê, diệt sâu bọ phá hoại mùa màng, tham gia đấu tố, vận chuyển gạo tiếp tế cho chiến trường, v.v..

Sự phân biệt thành phần xuất thân ở trường học bắt đầu được áp dụng từ năm 1953. Các giáo viên, ban hiệu đoàn, và đoàn thanh niên bắt đầu đề cao học sinh xuất thân từ thành phần công nhân, bần nông và cố nông, và lạnh nhạt với các học sinh xuất thân là thành phần địa chủ. Mỗi khi có tuyển sinh cho trường sư phạm, kỹ thuật, điện ảnh, v.v.. việc thi tuyển bằng chữ nghĩa không còn được áp dụng nữa, mà thay thế vào đó là việc bình bầu. Dĩ nhiên thành phần bần cố nông bao giờ cũng được ưu tiên. Con cái địa chủ, phú nông dù học giỏi, dù hạnh kiểm tốt, dù tích cực tham gia các công tác cũng không bao giờ được nhắc nhở tới nữa.

Trên 300 học sinh của trường Xuân Huy, chỉ có khoảng 6 hay 7 nữ học sinh mà thôi. Hầu như các nữ sinh đều xuất thân từ những gia đình thuộc thành phần tiểu tư sản. Trong số này có ba cô trọ học chung với nhau. Các nam học sinh thường ghé nhà trọ của các cô xin nước đã đun sôi để uống, và xin thuốc đỏ (mercurochrome) bôi chỗ ghẻ lở. Hễ thấy nam sinh nào có dính tí thuốc đỏ trên người là bị chế diễu là dính mercure-trois-cô (thuốc đỏ ba cô).

Theo cách tổ chức học sinh ở các trường học vào thời bấy giờ, học sinh mỗi trường bầu ra Ban Hiệu Đoàn. Ban này thường nhận sự chỉ đạo của một vị giáo sư trong việc điều hành học sinh trong việc học tập cũng như việc điều động học sinh tham gia các hoạt động do chính quyền địa phương yêu cầu. Ngoài tổ chức Hiệu Đoàn còn có một tổ chức khác nữa chi phối mạnh mẽ các hoạt động của học sinh trong trường gọi là ĐOÀN, tức Đoàn Thanh Niên Cứu Quốc, một tổ chức của đảng Cộng Sản đưa ra để nắm thanh niên học sinh và cũng để giáo dục họ trở thành những đảng viên trung kiên trong tương lai. Đoàn được coi là cánh tay mặt của Đảng, độc lập với Ban Giám Hiệu nhà trường, và trực thuộc hệ thống Tỉnh Đoàn Thanh Niên. Vì lẽ đó học sinh nào được chỉ định hay được bầu làm Bí Thư Đoàn của trường có rất nhiều uy quyền, và được giáo sư trong trường rất kính nể. Dù học dốt giáo sư cũng không dám cho điểm xấu, vì phải bảo vệ uy tín cho học sinh này. Thành viên chính thức của đoàn được coi là đảng viên dự khuyết của Đảng, sớm hay muộn gì cũng được kết nạp vào Đảng và sẽ có một tương lai sán lạn, vì thế rất nhiều học sinh trong trường ngấp nghé và thèm khát được ra nhập Đoàn. Đoàn Thanh Niên Cứu Quốc ở trường học thường tổ chức có quy củ hơn, lại bao gồm các đoàn viên có chút học thức nữa, nên được huyện đoàn và tỉnh đoàn ban cấp nhiều ân huệ. Khi chuyển trường hay khi ra trường, bí thư đoàn và thành viên Ban Chấp Hành đoàn thường hưởng nhiều quyền lợi và có một tương lai chính trị rất sáng sủa.

Vào khoảng giữa niên học 1952, Tỉnh Đoàn Thanh Niên Phú Thọ phối hợp với các đoàn Thanh Niên Cứu Quốc của các trường trung học trong tỉnh tổ chức một khóa học đặc biệt dành cho học sinh. Thành phần tham dự khoá học là các học sinh do các Hiệu Đoàn và Đoàn các trường chọn lựa và đề cử. Khóa học đặc biệt này được tổ chức ngay tại trường trung học cấp III Hùng Vương. Ty Giáo Dục và Bình Dân Học Vụ và Tỉnh Đoàn Thanh Niên đã tới khai giảng khoá học. Sau những bài đã thông tư tưởng của những nhân vật quan trọng là những giờ đào sâu suy nghĩ và tự kiểm thảo của học viên. Trong giờ tự kiểm thảo và suy tư, có nhiều học sinh còn rất trẻ và hầu như chưa từng ra khỏi nhà, ngoại trừ việc đi học, tự khai là đã đầy dẫy những tư tưởng phản động chống phá cách mạng. Vì ý thức được sự sai trái của mình, nhiều học sinh đã tự phê bình và kiểm thảo trong những cơn mưa nước mắt. Càng bộc lộ được nhiều tội lỗi bao nhiêu, thì càng được đánh giá là thành khẩn và tiến bộ nhiều bấy nhiêu !

Một học sinh được bầu là “chiến sĩ học tập” trong khoá học này là anh Bùi Ngọc Đào, người làng Kinh Kê, kế cận với làng Bản Nguyên của tôi. Trong bài kiểm thảo, anh đã tự thú là đã có rất nhiều tư tưởng phản động. Anh vừa viết kiểm thảo vừa khóc vì hối hận. Cuối khoá học anh Đào được tuyên dương và được lãnh nhiều bằng khen thưởng. Vào cuối năm 1954, đội Phát Động về hoạt động tại vùng quê tôi cũng là quê anh Đào, thân phụ anh “Chiến Sĩ Học Tập” Bùi Ngọc Đào là ông Bùi Ngọc Bích, nguyên là giáo viên trước năm 1945 và cũng là Chủ Tịch Ủy Ban Hành Chính Kháng Chiến xã Xứ Nhu bị xếp vào thành phần địa chủ Phản Động Đại Gian Đại Ac. Ông đã tức giận thất cổ tự tử trước khi được đem ra pháp trường đấu tố. Còn anh

Đào bị kết án tù vì tội toan cướp súng chống lại nông dân. Nghe nói sau đợt sửa sai, anh Đào được tha về, và gia đình được phục hồi một phần danh dự, nhưng rất tiếc không có cách chi mà Bác và Đảng sửa sai cho ông Bùi Ngọc Bích sống lại được.

Bí thư Đoàn Thanh Niên Cứu Quốc trường Xuân Huy đầu tiên là anh Nguyễn Tiến Chiêm, một thanh niên có hai quý tướng, mà cha mẹ ngày xưa thường hay dặn con cái rằng khi ra ngoài chơi “chớ vào nhà thằng LẾ, chớ ghé nhà thằng LÙN”. Anh học không giỏi nhưng hoạt động khá hăng say và tích cực. Vào thời gian này ở các trường học, việc tán tỉnh, trai gái của các học sinh, dù ngay tình, song đều có thể bị lên án là “hủ hoá” và có thể bị lôi ra phê bình, cảnh cáo nữa. Anh Bí Thư đã nhân danh Đoàn để giúp các đoàn viên trong sạch hóa bản thân và trau dồi đạo đức cách mạng, nên đã đi khá sâu vào đời tư của các đoàn viên. Một cô học sinh cùng lớp 6A với tôi học rất khá, tên là Phan Thị Bắc, bị bí thư đoàn gọi lên gọi xuống văn phòng để “được” phê bình và kiểm thảo, về việc trước đây có quen biết với một người con trai tên Quân, dù với sự đồng ý của gia đình. Khi được tin bố cô Bắc, cũng là giáo viên, tới trường Xuân Huy để tham dự một khóa hội thảo của các giáo chức trong vùng, anh bí thư Chiêm gửi thư chính thức mời bố cô Bắc tới văn phòng để giải thích về sự việc này. Kết quả ra sao, không một học sinh nào được biết, mà chỉ thấy cô Bắc khóc sưng cả mắt và phải nghỉ học mất mấy ngày liền.

Vào đầu năm 1954, việc đi học của tôi ở trường Xuân Huy bắt đầu gặp khó khăn, vì gia đình tôi bị liệt vào thành phần địa chủ. Mỗi khi về nhà lấy gạo thường bị nhìn với con mắt không mấy thiện cảm, và đôi khi còn bị hạch hỏi, vì nghi ngờ là lợi dụng cơ hội này để tâu tán tài sản. Rất may là sau hiệp định Geneve, một người bà con ở Hà Nội gửi cho tôi một bộ đồ hút tóc. Tôi dùng bộ đồ nghề này làm cần câu cơm trong thời gian đi học. Thời gian đầu còn vụng về, nhưng vì thông cảm với hoàn cảnh khó khăn của tôi, nên bạn bè và các học sinh trong trường âm thầm hỗ trợ. Trung bình mỗi ngày, tôi chỉ cần hút được ba cái tóc là đủ sống. Hai cái tóc được 2 ngàn bạc cụ Hồ để mua 2 bát gạo, và cái tóc thứ 3, được thêm một ngàn nữa để mua một bó rau muống ao và chút ít mắm ruốc là qua được một ngày sách đèn dưới bóng cây đại thụ Hồ Chí Minh. Nhờ bộ đồ hút tóc mà tôi không cần phải về nhà lấy gạo hàng tuần ở gia đình như trước nữa.

Đường lối giáo dục trong vùng kháng chiến lúc bấy giờ được thực thi theo sự chỉ đạo của ông Hồ là phải làm thế nào để đạt được hai tiêu chuẩn: “HỒNG” và “CHUYÊN”. Hồng có nghĩa là phải tôn thờ chủ nghĩa cộng sản, còn chuyên là phải thấu hiểu về môn học hay ngành học mà mình theo học. Vì “HỒNG” luôn luôn ưu tiên hơn “CHUYÊN”, nên học sinh đôi khi phải nghỉ học để tham dự các sinh hoạt chính trị ở địa phương. Trong thời gian theo học trường Xuân Huy, tôi đã “hân hạnh” được tham dự đêm đấu tố địa chủ khá rùng rợn trong chiến dịch Phóng Tay Phát Động Quần Chúng Đấu Tranh Chống Địa Chủ, và một phiên xử của Toà An Nhân Dân tàn bạo dã dã man trong đợt Cải Cách Ruộng Đất. Trong phiên xử này, tôi đã chứng kiến tên chánh án dốt nát dùng luật rừng xanh để tuyên án tử hình địa chủ Nguyễn Viết Đạo và bản án được thi hành ngay tại chỗ, cũng như việc tịch thu tài sản của hầu hết các địa chủ trong làng, rồi chia cho bản cổ nông. Nhìn những địa chủ bị đấu tố và bị giết ở làng Sơn Lũng, tôi liên tưởng đến thầy me tôi. Phải chăng đó là điều tất yếu mà thầy me tôi sẽ phải đón nhận vào những ngày sắp tới. Lòng tôi nơm nớp lo sợ cho tương lai “đen như mồm chó” đang đến với gia đình tôi.

Những ngày cuối năm học lớp VII, cũng là những ngày mà đoàn cán bộ Phát Động Quần Chúng được Trung Ương Đảng phối trí tới hoạt động ở làng tôi. Các thành viên của đoàn Phát Động đang cùng ăn, cùng ở, và cùng làm với các gia đình bản cổ nông trong làng tôi. Để từ đó, theo lý thuyết, là khơi động lòng căm thù của họ; nhưng trong thực tế là ép buộc, hoặc bịa đặt hay dựng đứng những sự kiện giả tạo hầu có lý do đấu tố các địa chủ trong làng.

Ngày cuối cùng của niên học đã đến, tôi không khỏi băn khoăn lo nghĩ cho tương lai mờ mịt của tôi. Một người bạn rất thân, gia đình thuộc thành phần trung nông, học cùng lớp với tôi, anh Chu Văn Căn, vì biết tôi thuộc thành phần địa chủ, và không muốn tôi chôn vùi tương lai vào cuộc đấu tố đang xảy ra tại làng tôi cùng một lúc với làng anh. Anh Căn rủ tôi về nhà anh ở làng Hiền Lương chơi ít ngày, và anh còn có ý định cho tôi tá túc với gia đình anh trong những ngày chờ đợi niên học mới. Trong những ngày chờ đợi, tôi sẽ đi hút tóc cho dân làng anh, kiếm tiền để dành cho niên học tới, và không phải trả bất kỳ một chi phí ăn ở nào cho anh cả. Trong thời buổi “gạo châu, củi quế” có được một người bạn “hiền lương” như thế quả là là hiếm quý. Nể anh, tôi theo anh về thăm gia đình anh ở làng Hiền Lương. Tôi còn nhớ rõ buổi tối đầu tiên ở nhà anh, khi tôi đã leo lên bộ phận kế bên chiếc cửa sổ để ngủ, nhưng chưa nhắm mắt được vì còn ngổn ngang trăm mối lo lắng

trong lòng, thì bố anh từ một cuộc họp của đội phát động trở về. Ông thông báo cho gia đình biết một vài tin tức quan trọng của buổi họp. Song vì anh Căn không muốn tin tức ấy làm buồn lòng tôi, nên yêu cầu bố anh nói vừa đủ nghe thôi.

Sau một đêm suy nghĩ, sáng hôm sau tôi ngỏ lời cảm ơn về lòng ưu ái mà anh Căn và gia đình anh đã dành cho tôi, và cũng cho anh biết là tôi đã quyết định trở về với thầy me tôi, và chấp nhận mọi hậu quả của chiến dịch Phóng Tay Phát Động Quần Chúng đến với tôi. Tôi không thể nào đang tâm bỏ mặc thầy me tôi trong tình huống khó khăn, để tìm sự an thân cho riêng mình được, dù biết sự hiện diện của tôi cũng chẳng giúp ích gì cho thầy me tôi cả.

Ngay sau khi về tới nhà, chưa kịp hỏi han thầy me tôi một tiếng nào, thì một ông nông dân đã lù lù vào nhà yêu cầu tôi đi gặp cán bộ của đội phát động ngay. Trong buổi gặp gỡ đầu tiên với một cán bộ của đội, anh ta nói thẳng vào mặt tôi rằng: “Thằng Quang (thầy tôi) con Quán (mẹ tôi) sở dĩ có được sản nghiệp to lớn như ngày hôm nay là do chúng bóc lột lâu dài tận xương tận tủy nông dân trong làng. Việc học hành của anh (tôi) đến lớp VII là do công lao của nông dân, chứ không phải của thằng Quang và con Quán. Do đó anh (tôi) phải ý thức đúng đắn và dứt khoát biết ơn nông dân chứ không phải là thằng Quang và con Quán”.

Sau khi đã cho tôi những bài học thấm thía, về mối tương quan giữa địa chủ và con cái, cũng như giữa nông dân và địa chủ, tên cán bộ khuyên tôi phải mau chóng đầu hàng giai cấp nông dân, và đứng hẳn về phía giai cấp vô sản để tố giác, hoặc khuyên bảo thầy me tôi không được ngoan cố nữa, và thành thật khai báo tất cả những nơi chôn giấu vàng bạc, châu báu, và mang chúng ra để trả nợ cho nông dân, có như thế mới được tha chết và mới nhận được lòng bao dung và khoan hồng của Đảng và Nhà Nước. Sau đó chúng tiếp tục giữ tôi tại đây với lý do là ngồi lại để “đào sâu và suy nghĩ”, mãi đến một giờ khuya mới cho về. Trên đường từ trụ sở của đội phát động về nhà, bao nhiêu hình ảnh bác Hồ kính yêu và vĩ đại mà tôi đã tích lũy được trong gần 10 năm trời, cũng bao nhiêu lý thuyết Marxist và Leninist mà tôi đã được hấp thụ được trong những tháng năm học hành gian khổ dưới những làn đạn đạo trong vùng kháng chiến, dường như đều bị tổng đuổi ra khỏi đầu tôi và tan biến theo làn gió lạnh lạnh ngược chiều.

Ít ngày sau đó, vì thấy rõ ràng rằng, nếu cứ tiếp tục “TRUNG với ĐẢNG và HIẾU với BÁC” thêm nữa, chẳng khác nào như người tử tù chờ ngày lên máy chém. Do đó, cả gia đình tôi đã cuốn gói ra khỏi làng, trốn về Hà Nội, mặc dù nơi đây đã được Việt Minh tiếp quản. Rồi từ đó lần mò tìm đường trốn về Hải Phòng qua ngã ga Phạm Xá để di cư vào miền Nam, chấm dứt những năm dài học hành vất vả và gian nan dưới những làn đạn đạo và dưới bóng cây đại thụ Hồ Chí Minh.